

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2017/KDMT-PT

Ngày: 11-10-2017

*Tranh chấp kiện đòi cổ phiếu,
cổ tức và lãi phát sinh*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vinh Quang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Vi Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Phạm Thị Minh Yến - Kiểm sát viên cao cấp.

Từ ngày 09 đến ngày 11 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2017/TLPT-KDTM ngày 09-3-2017 về *Tranh chấp kiện đòi cổ phiếu, cổ tức và lãi phát sinh*. Do bản án sơ thẩm số 31/2016/KDTM-ST ngày 20-9-2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3125/2017/QĐ-PT ngày 22-9-2017 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn không kháng cáo:** Ông **Lê Quang T**, sinh năm 1939; cư trú tại P, phường T, quận S, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Luật sư Chu Mạnh Cg - Văn phòng luật sư D, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Luật sư Vũ Thị Thu H - Công ty luật TNHH S, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Luật sư Đỗ Tiến D - Công ty luật TNHH S, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Bị đơn kháng cáo: Ngân hàng TMCP T** (tên cũ Ngân hàng TMCP các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh). Trụ sở chính tại phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (viết tắt là “T.Bank”).

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch HĐQT; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1980 – Trưởng phòng xử lý vi phạm, khiếu nại, tố cáo T.Bank (Giấy ủy quyền số 22/2016/UQ-T Bank ngày 19-9-2016); có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị U – Công ty luật TNHH N, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:**

Ông Trần Anh T1, sinh năm 1969; cư trú tại phố H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1975; cư trú tại thôn C, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội (Giấy ủy quyền số 04 ngày 17-8-2017); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tài liệu có trong hồ sơ và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có nội dung tóm tắt như sau:

[a] Nguồn gốc và Kết luận Thanh tra liên quan đến 200 cổ phần của ông Lê Quang T tại T Bank.

[a.1] Năm 1995 T.Bank tăng vốn điều lệ bằng hình thức bán cổ phần (viết tắt “CP”), ông Lê Quang T đã mua 200 CP (mệnh giá 2.000.000đ/CP) với giá trị 2.270.000.000đ thể hiện tại Giấy nộp tiền ngày 20-12-1995 nộp 900.000.000đ; Giấy nộp tiền ngày 20-12-1995 nộp 100.000.000đ; Giấy nộp tiền ngày 27-12-1995 nộp 1.000.000.000đ; Giấy nộp tiền ngày 27-3-1996 nộp 270.000.000đ (BL 57-59). Thông báo số 220/TB-HĐQT ngày 25-3-1996 của Hội đồng quản trị (viết tắt “HĐQT”) T.Bank (BL 16,48) có nội dung: Ông Lê Quang T được công nhận là cổ đông chính thức của T.Bank và được sở hữu 200 CP có tổng mệnh giá 2.000.000.000đ tại T.Bank. Riêng tiền đền bù đã nộp vào T.Bank sẽ được trả lãi từ ngày nộp tiền đến ngày 18-3-1996. Mức lãi được tính theo lãi suất tiết kiệm quy định tại từng thời điểm của T.Bank.

[a.2] Kết luận thanh tra của NHNN Việt Nam ngày 09-11-2001 có nội dung: “Ông Lê Quang T - Nguyên Phó Tổng Giám đốc Tbank có cổ phần 2.000 triệu đồng. Ngày 16-8-1999, Công ty Hùng Sáng có công văn số 11 l/TB-HS-99 đề nghị Tbank cản trừ nợ cho Công ty từ cổ phiếu của ông Lê Quang T giá trị

2.000 triệu đồng với lý do giá trị cổ phiếu xuất xứ từ nguồn Công ty TNHH Hưng Sáng vay VPbank. Công ty cổ phần Nam Thắng cũng đề nghị Tbank được trừ nợ của Công ty bằng nguồn vốn cổ phần của ông T, lý do ông T mua cổ phần 2.000 triệu đồng từ tiền của Công ty Nam Thắng. Về việc này cả ông Thái Văn Hùng và ông Trần Anh T1 đều không có chứng cứ khẳng định là mình giao tiền cho ông T. Căn cứ kết quả của tổ Giám sát đặc biệt của NHNN cho thấy mối quan hệ tài chính của 3 ông: Thái Văn Hùng, Trần Anh T1 và Lê Quang T không rõ ràng, minh bạch. Từ những nội dung trên, Đoàn thanh tra kết luận: Ông Lê Quang T góp phần 2.000 triệu đồng có nguồn gốc từ vốn vay Vpbank. Đến 30/6/2001, ông T còn nghĩa vụ tài chính tại Tbank là 2.000 triệu đồng (tr13)... Tổng số nợ ứng vốn thuộc nghĩa vụ trả nợ của ông T1 đến 30/6/2001 là 17.119 triệu đồng. Số nợ này đứng tên 5 pháp nhân khác nhau.. Đến nay Tbank không nắm bắt được các pháp nhân nợ ứng vốn có còn hoạt động không, địa chỉ ở đâu (tr20). Văn bản số 449/NHNN-QLTCTD ngày 26/8/2002 của Ngân hàng Nhà nước (viết tắt “NHNN”) Việt Nam (BL 56) và Văn bản số 558/NHNN-QLTCTD ngày 30/8/2002 của NHNN thành phố Hà Nội (BL 140) đều có nội dung: ..Toàn bộ số CP trị giá 49.500.000.000đ trước đây góp bằng nguồn vốn bất hợp pháp theo Kết luận thanh tra ngày 09/11/2001: Từng cổ đông không được chuyển nhượng dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa thực hiện xong nghĩa vụ tài chính của mình tại T.Bank, hoặc khi chưa được Thống đốc NHNN chấp thuận bằng văn bản cho tự nguyện chuyển nhượng CP để trả nợ T.Bank. Văn bản số 1486/TTGSNH1 ngày 29-6-2010 của Thanh tra NHNN Việt Nam (BL 171) có nội dung: Trên cơ sở Kết luận thanh tra ngày 09-11-2001, ngày 23-11-2001 Thanh tra NHNN có tờ trình 355/TT-TTR3 được Thống đốc NHNN có ý kiến phê duyệt và chỉ đạo tại Văn bản số 1456/NHNN-TTR ngày 03-12-2001 yêu cầu các đơn vị liên quan theo chỉ đạo tại Văn bản số 1086/CV-TTR ngày 30-11-2001. Đoàn thanh tra kết luận: Ông Lê Quang T góp vốn cổ phần 2.000.000.000đ có nguồn gốc từ vốn vay T.Bank. Đến 30-6-2001 ông T còn nghĩa vụ tài chính tại T.Bank là 2.000.000.000đ. Về việc xử lý tổng số 49.500.000.000đ vốn cổ phần góp vốn bằng nguồn vốn không hợp lệ (vốn vay hoặc có nguồn gốc vay T.Bank) được xử lý theo nội dung tại Quyết định kiểm soát đặc biệt đối với T.Bank thông qua Phương án tái cơ cấu T.Bank được Thống đốc NHNN chấp thuận và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý; về thời gian xử lý trong quá trình kiểm soát đặc biệt T.Bank từ ngày 25-9-2002 đến ngày 01-7-2004.

[b] Việc ông Lê Quang T bán 200CP cho ông Trần Anh T1.

[b.1] Hợp đồng mua cổ phiếu ngày 18-5-2004 (BL 159) do ông T và ông

T1 ký có nội dung: Ông Lê Quang T đồng ý bán và ông Trần Anh T1 đồng ý mua 100 cổ phiếu có tổng mệnh giá 1.000.000.000đ; giá cả thỏa thuận bằng mệnh giá cổ phiếu cộng 150.000.000đ; thời hạn thanh toán chia làm hai lần: Sau khi ký hợp đồng, ông T1 trả ngay 150.000.000đ, khi nhận tiền ông T viết giấy biên nhận đính kèm hợp đồng; ông T1 cam kết trả cho ông T trong thời hạn từ năm 2004 đến hết 31/12/2005 số tiền 1.000.000.000đ; trong thời hạn đó, nếu ông T1 không trả hoặc trả chưa hết thì số cổ phần còn nợ chưa thanh toán, ông T1 cam kết sẽ trả trong năm 2006 với giá cả thị trường cổ phiếu Tbank tại thời điểm trả tiền. Giấy biên nhận tiền ngày 28-5-2004 ông T nhận 150.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng 100 cổ phiếu với ông Trần Anh T1 ngày 18-5-2004 (BL 168). Biên bản giao nhận và chuyển quyền sở hữu cổ phiếu ngày 20/5/2004 (BL 169) có nội dung: Ông Lê Quang T đã giao và chuyển nhượng quyền sở hữu cho ông Trần Anh T1 100 cổ phiếu tổng mệnh giá 1.000.000.000đ từ EA0003501 đến EA0003600. Kể từ khi ký Biên bản này ông T chấm dứt quyền sở hữu đối với số cổ phiếu trên. Biên bản này là bộ phận không tách rời Hợp đồng ngày 18-5-2004.

[b.2] Hợp đồng mua cổ phiếu ngày 15-6-2004, (BL 167) do ông T và ông T1 ký có nội dung: Ông Lê Quang T đồng ý bán và ông Trần Anh T1 đồng ý mua 100 cổ phiếu có tổng mệnh giá 1.000.000.000đ; giá cả thỏa thuận bằng mệnh giá cổ phiếu cộng 150.000.000đ; thời hạn thanh toán chia làm hai lần: Sau khi ký hợp đồng, ông T1 trả ngay 150.000.000đ, khi nhận tiền ông T viết giấy biên nhận đính kèm hợp đồng; ông T1 cam kết trả cho ông T trong thời hạn từ năm 2004 đến hết 31/12/2005 số tiền 1.000.000.000đ; ông T1 có thể trả một lần hoặc nhiều lần; trong thời hạn đó, nếu ông T1 không trả hoặc trả chưa hết thì số cổ phần còn nợ chưa thanh toán, ông T1 cam kết sẽ trả trong năm 2006 với giá cả thị trường cổ phiếu Tbank tại thời điểm trả tiền cộng với tiền tương đương như lãi cổ phiếu Tbank được chia năm 2004, 2005 và 2006 đối với số cổ phần còn nợ đó. Giấy biên nhận tiền ngày 15-6-2004 ông Lê Quang T nhận 150.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng 100 cổ phiếu với ông Trần Anh T1 (BL 164). Biên bản giao nhận và chuyển quyền sở hữu cổ phiếu ngày 15-6-2004 (BL 165) có nội dung: Ông Lê Quang T đã giao và chuyển nhượng quyền sở hữu cho ông Trần Anh T1 100 cổ phiếu tổng mệnh giá 1.000.000.000đ từ EA0003401 đến EA0003500. Kể từ khi ký Biên bản này ông T chấm dứt quyền sở hữu đối với số cổ phiếu trên. Biên bản này là bộ phận không tách rời Hợp đồng ngày 15-6-2004.

[b.3] Ngày 28-01-2008, ông Lê Quang T khởi kiện ông Trần Anh T1 yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 50.300.360.000đ. Tại Bản án kinh

doanh thương mại sơ thẩm số 141/2011/KDTM-ST ngày 06-9-2011, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm trên đây. Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 62/2012/KDTM-PT ngày 11-4-2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định: *Tuyên bố Hợp đồng mua bán cổ phiếu ngày 18-5-2004 và Hợp đồng mua bán cổ phiếu ngày 15-6-2004 giữa ông Lê Quang T với ông Trần Anh T1 là vô hiệu do giả tạo. Không buộc ông T phải trả ông T1 300.000.000đ cùng các khoản phát sinh từ số tiền này. Về số tiền 2.000.000.000đ của ông T đã khấu trừ cho khoản nợ của Công ty F thuộc nghĩa vụ của ông T1 tại T Bank là do ông T và ông T1 tự giải quyết với nhau hoặc có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.*

[c] Việc ông Lê Quang T ký cho Công ty F tạm ứng vay tiền tại Tbank mua ngoại tệ năm 1996 và việc khấu trừ 200 cổ phần của ông Lê Quang T trừ vào nợ gốc của Công ty F (thuộc nghĩa vụ của ông Trần Anh T1) tạm ứng mua ngoại tệ năm 1996.

[c.1] Ngày 14-10-1996, ông Nguyễn Thanh D đại diện Công ty F ký văn bản gửi Tổng Giám đốc T Bank đề nghị tạm ứng 3.000.000.000đ. Phần dưới văn bản có ghi ý kiến “g/q 3 tỷ VND” và chữ ký của ông Lê Quang T. Giấy ủy quyền Ngày 14-10-1996 của ông Nguyễn Thanh D ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Anh Đ CMND số A Công an Hà Nội cấp ngày 11-9-1996 nhận 3.000.000.000đ từ T Bank. Phiếu chi số NPTT ngày 14-10-1996 của T Bank có nội dung: *Người nhận: Nguyễn Thị Anh Đ; Địa chỉ: 199 L, Hà Nội; Số tiền: 3.000.000.000đ; nội dung: Ứng vốn mua ngoại tệ cho F.* Phần dưới Phiếu chi có các chữ ký dưới các mục Người nhận, Thủ quỹ, Sở phụ, Kiểm soát, dưới mục Giám đốc có chữ ký của ông Lê Quang T (BL 1347-1349).

[c.2] Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ ngày 20-5-2004 giữa đại diện T.Bank với ông Lê Quang T có nội dung: *Ông T là chủ sở hữu 200 cổ phiếu có tổng mệnh giá 2.000.000.000đ theo văn bản số 220/TB-HĐQT ngày 20-3-1996 của HĐQT-T.Bank và Quyết định 53/QĐ-NH5 của NHNN chuẩn y vốn điều lệ T.Bank. Tuy nhiên, sau đó (2001) Thanh tra NHNN kết luận toàn bộ số cổ phiếu này là không hợp lệ. Việc này ông T đã giải trình và xuất trình những bằng chứng để chứng minh quyền sở hữu hợp pháp cổ phần trên của mình trước NHNN và các cơ quan chức năng. Để góp phần giải quyết các khoản nợ khó đòi tại T.Bank, trong đó có các khoản ông T ký giải ngân trong thời gian là Phó TGD T.Bank. Ông T đồng ý dùng 100 cổ phiếu có tổng mệnh*

giá 1.000.000.000đ có số tiên tục từ EA0003501 đến EA0003600 để trừ vào nợ gốc khoản vay ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Công ty F tại T.Bank với tỉ lệ khấu trừ bằng mệnh giá cổ phiếu. Các bên cam kết việc trên là đúng đắn, không có khiếu kiện nào về việc trên và ký tên dưới đây là bằng. Phần dưới văn bản có chữ ký, họ tên của Lê Quang T và chữ ký của Đinh Như T3 (BL 170, 661).

[c.3] Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ ngày 28-5-2004 giữa đại diện T.Bank với ông Trần Anh T1 có nội dung: Ông T1 đề nghị và chỉ định khấu trừ toàn bộ 100 cổ phiếu tổng mệnh giá 1.000.000.000đ đã mua của ông Lê Quang T để trừ vào số nợ gốc khoản tiền vay ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Công ty F tại T.Bank với tỉ lệ khấu trừ bằng mệnh giá cổ phiếu. Phần dưới văn bản có chữ ký, họ tên của Trần Anh T1 và Đinh Như T3 (BL 162).

[c.4] Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ ngày 15-6-2004 giữa đại diện T.Bank với ông Lê Quang T có nội dung: Ông T là chủ sở hữu 200 cổ phiếu có tổng mệnh giá 1.000.000.000đ theo văn bản số 220/TB-HĐQT ngày 20-3-1996 của HĐQT-T.Bank và Quyết định 53/QĐ-NH5 của NHNN chuẩn ý vốn điều lệ T.Bank. Tuy nhiên, sau đó (2001) Thanh tra NHNN kết luận toàn bộ số cổ phiếu này là không hợp lệ. Việc này ông T đã giải trình và xuất trình những bằng chứng để chứng minh quyền sở hữu hợp pháp cổ phần trên của mình trước NHNN và các cơ quan chức năng. Để góp phần giải quyết các khoản nợ khó đòi tại T.Bank, trong đó có các khoản ông T ký giải ngân trong thời gian là Phó TGD T.Bank. Ông T đồng ý dùng 100 cổ phiếu có tổng mệnh giá 1.000.000.000đ có số tiên tục từ EA0003401 đến EA0003500 để trừ vào nợ gốc khoản vay ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Công ty F tại T.Bank với tỉ lệ khấu trừ bằng mệnh giá cổ phiếu. Các bên cam kết việc trên là đúng đắn, không có khiếu kiện nào về việc trên và ký tên dưới đây là bằng. Phần dưới văn bản có chữ ký, họ tên của ông Lê Quang T và chữ ký của ông Đinh Như T3 (BL 310, 662).

[c.5] Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ ngày 16/6/2004 giữa đại diện T.Bank với ông Trần Anh T1 có nội dung: Ông Lê Quang T đã chuyển quyền định đoạt cho ông T1 100 cổ phiếu tổng mệnh giá 1.000.000.000đ theo Biên bản giao nhận và chuyển quyền sở hữu cổ phiếu lập ngày 15-6-2004. Ông T1 đề nghị và chỉ định khấu trừ toàn bộ 100 cổ phiếu tổng mệnh giá 1.000.000.000đ để trừ vào số nợ gốc khoản tiền vay ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Công ty F tại T.Bank với tỉ lệ khấu trừ bằng mệnh giá cổ phiếu. Phần dưới văn bản có chữ ký, họ tên của Trần Anh T1 và Đinh Như T3 (BL 160).

[c.6] Tờ trình của Phòng thu hồi nợ T Bank ngày 25-6-2004 có nội dung: Căn cứ vào việc tự nguyện chuyển quyền định đoạt 200 cổ phiếu của ông Lê

Quang T cho ông Trần Anh T1 theo biên bản ngày 20-5-2004 và ngày 15-6-2004, đề nghị hạch toán thu nợ thông qua việc khấu trừ 200 cổ phiếu có tổng mệnh giá 2.000.000.000đ của ông Lê Quang T đang tạm treo để trừ vào nợ quá hạn khoản vay ứng vốn ngày 14-10-1996 của Công ty F (thuộc nghĩa vụ của Trần Anh T1). Phần dưới văn bản có ý kiến “Kính chuyển Phòng giao dịch Hội sở. Đ/n Phòng y/c Phòng THN cung cấp hồ sơ và hạch toán thu nợ của Công ty F từ tài khoản 479001.00199” và chữ ký của ông Thuận – Tổng giám đốc T Bank (BL 1328). Phiếu hạch toán số A-AH00354 ngày 25-06-2004 của T Bank Hội sở Hà Nội 01002335831 có nội dung: TK nợ 479001.00199 Các khoản phải trả khác; TK có: 3690.01.00.00101 Tạm ứng VNĐ để mua NTe – Cty F. Nội dung: Hạch toán thu nợ cũ Cty F (thuộc nghĩa vụ của Trần Anh T1 ngày 14-10-1996) theo Tờ trình của Phòng thu hồi nợ. Số tiền: 2.000.000.000đ. Phần cuối văn bản có chữ ký dưới các mục Lập phiếu và Kiểm soát (BL 1329). Giấy nộp tiền ngày 30-9-2004 của T Bank có nội dung: Người nộp Trần Anh T1; Địa chỉ 40B C; nội dung: Nộp tiền trả nợ gốc vay ứng vốn của Cty F. Số tiền: 1.000.000.000đ. Phần cuối văn bản có chữ ký dưới các mục Người nộp, Thủ quỹ, Sở phụ và Kiểm soát. Phiếu hạch toán số A-AF00314 ngày 30-9-2004 của T Bank Hội sở Hà Nội 01002335831 có nội dung: TK nợ 10120000101 Tiền mặt VND- Phòng giao dịch Hội sở; TK có: 3690.01.00.00101 Tạm ứng VNĐ để mua ngoại tệ Cty F. Nội dung: Trần Anh T1 nộp tiền trả nợ gốc vay ứng vốn của Cty F. Số tiền: 1.000.000.000đ. Phần dưới văn bản có chữ ký dưới các mục Lập phiếu và Kiểm soát (BL 1331). Tài liệu Hoạt động tài khoản 3690.01.00.00101 từ ngày 01-01-1995 đến ngày 24-7-2017 của T Bank Hội sở (BL 1333). có nội dung: Ngày 25-06-2004; số chứng từ A-AH00354; nội dung Hạch toán thu nợ cũ Cty F (thuộc nghĩa vụ của Trần Anh T1 ngày 14-10-2004) theo Tờ trình của Phòng thu hồi nợ; TK đối ứng: 479001.00199; Phát sinh nợ: ... ; Phát sinh có: 2.000.000.000. Ngày 30-9-2004; số chứng từ A-AF00314; nội dung Trần Anh T1 nộp tiền trả nợ gốc vay ứng vốn của Cty F; TK đối ứng: 10120000101; Phát sinh nợ: ... ; Phát sinh có: 1.000.000.000. Tổng phát sinh 3.000.000.000.

[d] Ngày 10-4-2014, nguyên đơn là ông Lê Quang T khởi kiện yêu cầu T Bank phải hoàn trả 200CP, số cổ tức và lãi với tổng số tiền là 31.840.822.334đ gồm: Tổng mệnh giá cổ phần 9.022.050.000đ (200CP mệnh giá 2.000.000.000đ và 7.022.050.000đ của 702.205 cổ tức chia bằng CP); 3.204.723.617đ cổ tức chia bằng tiền 1.508.550.000đ và 1.696.182.617đ lãi chậm trả; 19.614.048.717đ cổ tức được chia bằng quyền mua cổ phiếu theo mệnh giá hoặc chuyển nhượng cho người khác để thu lợi tức là 11.166.843.000đ và 8.447.205.717đ lãi chậm trả.

Đại diện bị đơn T.Bank trình bày: Năm 1996 T.Bank phát hành cổ phiếu

mới để tăng vốn điều lệ, ông T đã đăng ký và mua thành công 200CP tổng mệnh giá là 2.000.000.000đ. Tuy nhiên, kết luận ngày 09-11-2001 của Thanh tra NHNN đã xác định 200CP của ông T có nguồn gốc từ vốn vay Tbank liên quan đến khoản nợ Tbank của Công ty TNHH Hùng Sáng và Công ty Nam Thắng do ông Trần Anh T1 đại diện theo pháp luật, nên bị coi là bất hợp pháp. Trên cơ sở Kết luận thanh tra và yêu cầu của Thống đốc NHNN, Tbank đã thực hiện việc giảm vốn điều lệ tương ứng với số CP của các cổ đông mua bằng nguồn tiền bất hợp pháp trong đó có 200CP của ông T. Kể từ thời điểm giảm vốn điều lệ, số CP của ông T không cấu thành nên vốn điều lệ của Tbank nên không phát sinh các quyền lợi liên quan. Toàn bộ số tiền 2.000.000.000đ ông T dùng để mua 200CP nêu trên được tạm hạch toán vào tài khoản treo để chờ xử lý. Vào các ngày 20-5-2004 và ngày 15-6-2004, ông T và đại diện Tbank đã ký biên bản với nội dung: *Để góp phần giải quyết các khoản nợ khó đòi tại VPbank, trong đó có các khoản nợ do ông Lê Quang T ký giải ngân trong thời gian ông T là phó Tổng giám đốc VPbank, ông T đồng ý để Tbank thu hồi toàn bộ 200 cổ phiếu có tổng mệnh giá 2.000 triệu đồng để trừ vào nợ gốc của khoản vay ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Công ty F tại Tbank (thuộc nghĩa vụ của ông Trần Anh T1).* Trên cơ sở văn bản thỏa thuận với ông T, được sự đồng ý và chỉ định của ông T1, Tbank đã tiến hành việc khấu trừ toàn bộ số tiền 2.000.000.000đ của ông T dùng để mua 200CP vào khoản nợ của Công ty F tại VPBank. Việc này cũng được ghi nhận trong bản án phúc thẩm số 62/2012/KDTM-PT ngày 11-4-2012 của Tòa án nhân dân Tối Cao. Yêu cầu khởi kiện của ông T liên quan đến cổ phần, cổ tức từ năm 2004 thời hiệu khởi kiện đã hết, ông T không còn là cổ đông, không còn cổ phần, cổ phiếu tại T.Bank, đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 31/2016/KDTM-ST ngày 20-9-2016, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội căn cứ khoản 4 Điều 30; Điều 225; Điều 235; Điều 264; Điều 266; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 3, Điều 159 Bộ luật tố tụng năm 2004 (đã sửa đổi bổ sung năm 2011). Áp dụng khoản 2 Điều 137; Điều 163; Điều 186 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu hoàn trả cổ phần và cổ tức của ông Lê Quang T đối với Ngân hàng TMCP T (VPBank). Ngân hàng TMCP T phải hoàn trả ông Lê Quang T tổng giá trị cổ phần và cổ tức được hưởng từ năm 2004 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 31.840.822.334đ.

Án phí: Ngân hàng TMCP T phải chịu 139.840.000đ án phí KDTMST. Hoàn trả ông Lê Quang T 33.550.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số

04093 ngày 6-8-2014 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Ngày 23-9-2016, ông Nguyễn Minh V đại diện theo ủy quyền của Tbank kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 31/2016/ KDTM-ST ngày 20-9-2016, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T; yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm trên và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự quy định tại khoản 2 Điều 184; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 315 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử công bố tài liệu do các bên cung cấp tại phiên tòa và hiện có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu các đương sự kiểm tra và đối chiếu với bản gốc do các đương sự quản lý.

Ông T và đại diện T.Bank đều xác nhận: Có việc ông T đăng ký mua 200CP có tổng mệnh giá 2.000.000.000đ và là cổ đông của T.Bank từ 23-3-1996; có việc ngày 14-10-1996 ông T là Phó Tổng giám đốc T.Bank ký duyệt cho Cty F tạm ứng 3.000.000.000đ mua ngoại tệ; có việc ngày 20-5-2004 và ngày 15-6-2004 hai bên đã tự nguyện ký kết các Biên bản xác nhận ông T đồng ý dùng 200CP có số seri cụ thể để trừ vào nợ gốc của khoản vay ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Cty F (thuộc nghĩa vụ của ông Trần Anh T1);

Đại diện T.Bank và đại diện ủy quyền của ông T1 đều xác nhận: Có việc ngày 20-5-2004 và ngày 15-6-2004 hai bên đã tự nguyện ký kết các Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ có nội dung ông T1 đề nghị và chỉ định khấu trừ 200CP của ông T để trừ vào nợ gốc khoản ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Cty F (thuộc nghĩa vụ của ông Trần Anh T1);

Ông T và đại diện ủy quyền của ông T1 đều xác nhận: Có việc ông T và ông T1 ký kết các văn bản Hợp đồng mua 200CP ngày 18-5-2004 và ngày 15-6-2004, Biên bản giao nhận và chuyển quyền sở hữu 200CP ngày 20-5-2004 và 15-6-2004; có việc ông T đã bàn giao cho ông T1 200CP theo các biên bản trên.

Ông T và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T cho rằng: 200CP của ông T là hợp pháp; năm 2009 ông T mới được biết nội dung Kết luận thanh tra của NHNN.VN năm 2001; theo văn bản của Công an thành phố Hà Nội thì nội dung kết luận thanh tra về 200CP của ông T bất hợp pháp là không chính xác; Đại hội đồng cổ đông của VB.Bank không có quyền giảm vốn điều lệ 200CP của ông T; Cty F ở nước ngoài nhưng ông T1 là người sử dụng con dấu của Cty F để giao dịch với ông T và T.Bank; ngày 14-10-1996, ông T

duyet tạm ứng 3.000.000.000đ khi Cty F chưa có ngoại tệ nộp vào tài khoản T.Bank ở nước ngoài là do phải cân đối với các khoản Cty F nợ trước đây chưa thu hồi; việc ứng vốn mua ngoại tệ khác với ủy thác mua ngoại tệ; tất cả các văn bản ông T ký với ông T1 và ông T ký với T.Bank liên quan đến 200CP đều để thực hiện các Hợp đồng mua cổ phiếu ngày 18-5-2004 và ngày 15-6-2004; ông T không giao 200CP ghi danh của mình cho T.Bank; Bản án số 62 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã xác định các Hợp đồng mua cổ phiếu ngày 18-5-2004 và ngày 15-6-2004 bị vô hiệu nên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu; ông T vẫn là chủ sở hữu 200CP tại T.Bank; Tòa án cấp sơ thẩm buộc T.Bank phải hoàn trả lại 200CP cho ông T đến thời điểm xét xử sơ thẩm là đúng. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện T.Bank và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho T.Bank trình bày: T.Bank đã thực hiện đúng Kết luận thanh tra, các văn bản 449 và 295 của NHNN.VN cho đến nay cũng không có văn bản nào thay thế về việc Đại hội đồng cổ đông quyết định giảm vốn điều lệ đối với các cổ đông có cổ phần bất hợp pháp, trong đó có 200CP của ông T và hạch toán treo trên tài khoản phải thu phải trả; ông T và ông T1 đều tự nguyện đồng ý dùng 200CP của ông T trừ vào nợ gốc khoản ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Cty F liên quan đến nghĩa vụ tài chính của ông T và ông T1, nên T.Bank đã hạch toán trừ nợ 2.000.000.000đ cho Cty F.

Đại diện ủy quyền của ông T1 xác nhận theo đề nghị và chỉ định của ông T1 khấu trừ 200CP đứng tên ông T, T.Bank đã hạch toán trừ 2.000.000.000đ trong số 3.000.000.000đ Cty F tạm ứng mua ngoại tệ năm 1996.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Có căn cứ xác định ông T là cổ đông của T.Bank sở hữu 200CP từ 23-3-1996; Kết luận thanh tra NHNN xác định ông T trong số 26 cổ đông tiền mua cổ phần có nguồn gốc của T.Bank, Cơ quan điều tra Công an Hà Nội đã xem xét có văn bản trả lời đơn tố cáo của ông Hùng và ông T1 chưa đủ căn cứ khởi tố ông T, vì vậy không có căn cứ xác định ông T có nghĩa vụ tài chính nào với T.Bank; NHNN.VN cho phép T.Bank giảm vốn điều lệ, nhưng phải tuân thủ đúng Luật đầu tư quy định vốn và tài sản của nhà đầu tư không bị tịch thu; năm 2004, ông T, T.Bank, ông T1 có ký các văn bản khấu trừ cổ phiếu đã được T.Bank hạch toán. Do ông T1 không thực hiện thanh toán nên ông T khởi kiện ông T1 đã được Tòa án tuyên bố vô hiệu (vì số cổ phiếu của ông T không còn) chưa giải quyết hậu quả vô hiệu nên ông T1 không có cổ phiếu để đối trừ với T.Bank. Việc ông T khởi kiện T.Bank đòi 200CP là có cơ sở chấp nhận; Bản án sơ thẩm cơ bản là có căn cứ, nhưng buộc T.Bank phải trả ông T cổ

tức bằng quyền mua cổ phần và khoản lãi 19.614.048.717đ là không đúng. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 31/2016/KDTM-ST ngày 20-9-2016, của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm định và kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Kháng cáo về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án trên từ ngày 01-10-2014 đến ngày 20-9-2016, ngoài việc áp dụng nguyên tắc hồi tố, còn phải áp dụng các văn bản pháp luật đang có hiệu lực thi hành. Điều 163 Bộ luật dân sự năm 2005 (viết tắt “BLDS 2005”) quy định: *Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản*. Khoản 4, khoản 11 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2005 (viết tắt “LDN 2005”); khoản 13 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 (viết tắt “LDN 2014”) quy định: *Góp vốn là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty... Góp vốn bao gồm góp vốn để thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được thành lập... Cổ đông là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần*. Trên cơ sở tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự, có căn cứ xác định ông T là cổ đông của Tbank và là chủ sở hữu 200CP có tổng mệnh giá 2.000.000.000đ tại Tbank vào thời điểm ngày 25-3-1996 [a.1].

Xét về chủ thể tranh chấp thì đây là tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Quang T với bị đơn là T.Bank. Xét về nội dung tranh chấp: Theo Đơn khởi kiện ngày 10-4-2014 và trong quá trình tố tụng, ông T yêu cầu Tòa án buộc T.Bank phải hoàn trả cho ông T 200CP, cổ tức, cổ phiếu phát sinh và lãi quá hạn từ năm 2004 đến nay với tổng giá trị là 31.840.822.334đ. T.Bank cho rằng ông T hiện không còn là cổ đông của Tbank và không còn 200CP tại T.Bank nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T [d]. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp này được xác định là tranh chấp kiện đòi cổ phiếu, cổ tức và lãi phát sinh, về bản chất là tranh chấp về sở hữu tài sản quy định tại khoản 4 Điều 29 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (khoản 5 Điều 30 Bộ luật tố tụng năm 2015). Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (khoản 2 Điều 155;

Điều 184; Điều 185 Bộ luật tố tụng năm 2015) thì tranh chấp trên không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bản chất quan hệ pháp luật tranh chấp đòi quyền sở hữu tài sản là đúng, nhưng áp dụng khoản 4 Điều 30 BLTTDS 2015 quy định về *Tranh chấp liên quan đến thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, chuyển đổi tổ chức của công ty* là chưa chính xác, cần phải điều chỉnh.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông Lê Quang T có nhiều đơn khiếu nại, tố cáo, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ký Văn bản số 2683/2017/TB-TA ngày 15-8-2017 và Quyết định số 3060/2017/QĐ-TANDCC ngày 15-9-2017 giải quyết các yêu cầu của ông T. Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm đã ra các quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp.

[2] Kháng cáo về nội dung:

[2.1] Có căn cứ xác định ông Lê Quang T là chủ sở hữu 200CP có số seri liên tục từ EA0003401 đến EA0003600 tại T.Bank từ ngày 25-3-1996; ông Lê Quang T ký duyệt cho Cty F tạm ứng tiền mua ngoại tệ tại Tbank năm 1996.

Thông báo của HĐQT T.Bank xác nhận ông Lê Quang T là cổ đông chính thức sở hữu 200CP có tổng mệnh giá 2.000.000.000đ có seri liên tục từ số EA0003401 đến EA0003600 tại T.Bank và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đều công nhận ông T có đăng ký và đã giao dịch thành công mua 200CP (tổng mệnh giá 2.000.000.000đ) tại Tbank năm 1996 [a.1].

Tài liệu có trong hồ sơ được kiểm tra, đối chiếu với bản gốc và được các đương sự công nhận, thể hiện: Ngày 14-10-1996, ông T với tư cách là Phó tổng giám đốc T.Bank đã ký duyệt các chứng từ là *Giấy đề nghị* và *Phiếu chi* tạm ứng 3.000.000.000đ cho Cty F [c.1]. Nội dung Giấy đề nghị của đại diện Cty F có nội dung: “*Ngày 15/10/1996 tôi có chuyển khoản 300.000USD về T.Bank. Nay có nhu cầu sử dụng tiền ngay nên tôi viết thư này kính mong Ông cho tôi xin tạm ứng 3.000.000.000đ. Tôi xin cam kết tiếp tục thực hiện đúng Hợp đồng ủy thác đã ký*”. Xét thấy, ngày 14-10-1996 ông T duyệt chi tạm ứng cho Cty F và vào thời điểm duyệt chi này Cty F chưa có 300.000USD nộp vào tài khoản của T.Bank là trái với Điều III Hợp đồng ủy thác mua ngoại tệ. Số dư của Cty F tạm ứng T.Bank mua ngoại tệ thuộc nghĩa vụ của ông Trần Anh T1, tính đến ngày 30-10-1006 là 4.603.697.000đ.

Kết luận thanh tra của NHNN năm 2001 xác định: *Căn cứ kết quả của tổ Giám sát đặc biệt của NHNN cho thấy mối quan hệ tài chính của 3 ông: Thái Văn Hùng, Trần Anh T1 và Lê Quang T không rõ ràng, minh bạch. Từ những*

nội dung trên, Đoàn thanh tra kết luận: Ông Lê Quang T góp phần 2.000 triệu đồng có nguồn gốc từ vốn vay Vpbank. Đến 30/6/2001, ông T còn nghĩa vụ tài chính tại Tbank là 2.000 triệu đồng... Tổng số nợ ứng vốn thuộc nghĩa vụ trả nợ của ông T1 đến 30/6/2001 là 17.119 triệu đồng. Số nợ này đứng tên 5 pháp nhân khác nhau... Đến nay Tbank không nắm bắt được các pháp nhân nợ ứng vốn có còn hoạt động không, địa chỉ ở đâu. Văn bản số 449/NHNN-QLTCTD ngày 26/8/2002 của NHNN.VN yêu cầu xử lý nghĩa vụ tài chính của ông Lê Quang T có liên quan đến việc sở hữu 200CP là: Từng cổ đông không được chuyển nhượng dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa thực hiện xong nghĩa vụ tài chính của mình tại T.Bank [a.2]. Về nguyên tắc, là chủ sở hữu nên ông T có toàn quyền định đoạt đối với 200CP của mình tại T.Bank, tuy nhiên quyền định đoạt này của ông T đã bị Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền hạn chế một phần đó là không được chuyển nhượng 200CP dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa thực hiện xong nghĩa vụ tài chính của mình tại T.Bank.

[2.2] Có căn cứ xác định ông Lê Quang T ký hợp đồng bán 200CP có số seri liên tục từ EA0003401 đến EA0003600 tại T.Bank cho ông Trần Anh T1 đã bị Tòa án tuyên bố vô hiệu bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của ông T và đại diện ủy quyền của ông T1 tại phiên tòa phúc thẩm đều công nhận: Ngày 18-5-2004 và ngày 15-6-2004 ông T có ký Hợp đồng bán 200CP cho ông T1 với giá 2.300.000.000đ [b.1,b.2]. Thực hiện các Hợp đồng trên, ông T1 đã giao cho ông T 300.000.000đ và ông T đã giao cho ông T1 200CP ghi danh ông T. Các Hợp đồng này chỉ có hai chủ thể là ông T và ông T1, không có sự tham gia, phê duyệt hay tác động nào của T.Bank. Nội dung các Hợp đồng chỉ quy định ông T bán 200CP cho ông T1, không có nội dung nào đề cập đến việc khấu trừ nợ gốc tạm ứng mua ngoại tệ năm 1996 của Cty F (thuộc nghĩa vụ của ông T1). Bản chất các Hợp đồng này là mua bán CP, do phát sinh tranh chấp nên ông T đã khởi kiện tại Tòa án về các Hợp đồng trên, yêu cầu ông T1 phải trả ông T 50.300.360.000đ. Bản án phúc thẩm số 62/2012/KDTM-PT ngày 11-4-2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội căn cứ văn bản của NHNN.VN [a.3] và các quy định của pháp luật đã tuyên bố các Hợp đồng mua cổ phiếu ngày 18-5-2004 và Hợp đồng mua bán cổ phiếu ngày 15-6-2004 giữa ông T với ông T1 bị vô hiệu.

[2.3] Có căn cứ xác định ông Lê Quang T thỏa thuận với T.Bank đồng ý dùng 200CP có số seri liên tục từ EA0003401 đến EA0003600 trừ vào khoản nợ gốc tạm ứng mua ngoại tệ của Cty F (thuộc nghĩa vụ của ông Trần Anh T1); ông Trần Anh T1 đề nghị và chỉ định Tbank hạch toán khấu trừ 200CP

mệnh giá 2.000.000.000đ ghi danh ông Lê Quang T vào khoản tiền Cty F vay Tbank mua ngoại tệ năm 1996.

Tài liệu có trong hồ sơ được kiểm tra, đối chiếu với bản gốc tại phiên tòa được các đương sự công nhận, thể hiện: Ngày 20-5-2004 và ngày 15-6-2004, ông T và đại diện T.Bank đã ký các Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ có nội dung: *“Để góp phần giải quyết các khoản nợ khó đòi tại T.Bank, trong đó có các khoản ông T ký giải ngân trong thời gian là Phó TGD T.Bank Ông T đồng ý dùng 200 cổ phiếu có tổng mệnh giá 2.000.000.000đ có số liên tục từ EA0003401 đến EA0003600 để trừ vào nợ gốc khoản vay ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Công ty F tại T.Bank với tỉ lệ khấu trừ bằng mệnh giá cổ phiếu. Các bên cam kết việc trên là đúng đắn, không có khiếu kiện nào về việc trên và ký tên dưới đây là bằng”* [c.2, c.4]. Ngày 20-5-2004 và ngày 16-6-2004 ông T1 và đại diện T.Bank đã ký các Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ có nội dung: *Ông T1 đề nghị và chỉ định khấu trừ toàn bộ 200 cổ phiếu tổng mệnh giá 2.000.000.000đ để trừ vào số nợ gốc khoản tiền vay ứng vốn mua ngoại tệ năm 1996 của Cty F tại T.Bank* [c.3, c.5]. Thực hiện thỏa thuận của các bên, ngày 25-6-2004 T.Bank đã hạch toán định khoản 200CP (EA0003401 đến EA0003600) có tổng mệnh giá là 2.000.000.000đ từ tài khoản nợ 479001.00199 sang tài khoản có 3690.01.00.00101 tạm ứng VNĐ để mua ngoại tệ của Công ty F với nội dung: *Hạch toán thu nợ cũ Cty F thuộc nghĩa vụ của Trần Anh T1 ngày 14-10-2004* [c.6]. Chủ thể tham gia giao dịch này gồm ông T, T.Bank và ông T1. Bản chất của các giao dịch này là việc khấu trừ nợ, thực hiện nghĩa vụ thay cho người thứ 3 là Cty F (thuộc nghĩa vụ của ông T1) với T.Bank. Nội dung các Chứng từ tạm ứng tiền cho Cty F mua ngoại tệ năm 1996 [c.1] và Biên bản khấu trừ CP để trừ nợ do ông T tự nguyện xác lập trên đây [c.2,c.4] đã phản ánh rõ nghĩa vụ tài chính của ông T đối với T.Bank được đề cập trong Kết luận Thanh tra ngày 09-11-2001 và Văn bản 44/NHNN-QLTD ngày 26-8-2002 của NHNN.VN [a.2]. Như vậy, kể từ thời điểm xác lập và thực hiện xong các giao dịch khấu trừ CP trên đây đã làm phát sinh và mất đi các quyền, cũng như các nghĩa vụ của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Lê Quang T có quyền đòi nợ 2.000.000.000đ do đã dùng 200CP của mình trừ nợ gốc cho Công ty F (thuộc nghĩa vụ của Trần Anh T1) tại T.Bank. Cty F (thuộc nghĩa vụ của ông Trần Anh T1) có nghĩa vụ về số tiền 2.000.000.000đ đối với ông Lê Quang T đã dùng 200CP trừ nợ thay cho Công ty F (thuộc nghĩa vụ của Trần Anh T1) tại T.Bank;

T.Bank không còn quyền đòi nợ Cty F (thuộc nghĩa vụ của Trần Anh T1)

2.000.000.000đ. Cty F do ông Trần Anh T1 đại diện không phải chịu nghĩa vụ 2.000.000.000đ với T.Bank;

Ông Lê Quang T không còn quyền sở hữu đối với 200CP có seri liên tục từ số EA0003401 đến EA0003600 tại VPBank.

Vì vậy, các quan điểm cho rằng ông T đang là cổ đông và còn sở hữu 200CP tại Tbank đều không có cơ sở. Nhận định trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm phù hợp với nội dung Quyết định của Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 62/2012/KDTM-PT ngày 11-4-2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội: *Về số tiền 2.000.000.000đ của ông T đã khấu trừ cho khoản nợ của Công ty F thuộc nghĩa vụ của ông T1 tại T.Bank là do ông T và ông T1 tự giải quyết với nhau hoặc có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.*

[3] Với các phân tích về chứng cứ từ [a] đến [c], Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định năm 1996 ông T là chủ sở hữu 200CP tại T.Bank; xác định các Hợp đồng ông T bán 200CP cho ông T1 ngày 18-5-2004 và 15-6-2004 bị vô hiệu là có căn cứ. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm và ông T cho rằng các Hợp đồng ông T bán 200CP cho ông T1 ngày 18-5-2004 và 15-6-2004 bị vô hiệu, thì các Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ giữa ông T với T.Bank ngày 20-5-2004 và ngày 15-6-2004 và các Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ giữa ông T1 với T.Bank ngày 20-5-2004 và ngày 16-6-2004 cũng bị vô hiệu, cần phải khôi phục lại từ đầu và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là không có cơ sở. Các Hợp đồng ông T bán 200CP cho ông T1 ngày 18-5-2004 và ngày 15-6-2004 [b.1,b.2] với các Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ giữa ông T với T.Bank ngày 20-5-2004 và ngày 15-6-2004; Biên bản xác nhận khấu trừ cổ phiếu để trừ nợ giữa ông T1 với T.Bank ngày 20-5-2004 và ngày 16-6-2004 [c.2-c.5] là hai giao dịch dân sự khác nhau. Các giao dịch này được thực hiện trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực (ngày 01-01-2006), do đó cần áp dụng Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc Hội để giải quyết tranh chấp.

Xét thấy, việc thỏa thuận khấu trừ 200CP để trừ nợ của các đương sự [c] đều tự nguyện, phù hợp với các Điều 172; Điều 201; Điều 321 Bộ luật dân sự năm 1995, phù hợp với quy định tại các Điều 163; Điều 195; Điều 321 Bộ luật dân sự năm 2005 và Văn bản số 449/NHNN-QLTCTD ngày 26-8-2002 của NHNN Việt Nam cho phép ông Lê Quang T được quyền định đoạt 200CP để thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình tại T.Bank [a.2]. Thời điểm ông T, T.Bank và ông T1 thỏa thuận đồng ý dùng 200CP ghi danh ông T trừ vào nợ gốc

Cty F tạm ứng mua ngoại tệ nằm trong thời gian T.Bank bị NHNN.VN “kiểm soát đặc biệt” bắt buộc các cổ đông phải thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình đối với T.Bank. Đây chính là những cơ sở pháp lý để ông T, T.Bank, ông T1 xác lập và thực hiện giao dịch là ông T dùng 200CP của mình trừ vào khoản nợ 2.000.000.000đ của Cty F tạm ứng T.Bank mua ngoại tệ năm 1996 (thuộc nghĩa vụ của ông T1). Mặt khác, việc tự nguyện của ông T còn thể hiện từ khi xác lập và thực hiện việc khấu trừ 200CP ngày 25-6-2004 cho đến ngày khởi kiện 10-4-2014, ông T không có ý kiến hay khiếu nại, phản đối như đã cam kết. Như vậy có căn cứ xác định giao dịch khấu trừ 200CP để trừ nợ trên đây là độc lập, hợp pháp, có hiệu lực buộc các bên thực hiện và trên thực tế các bên đã thực hiện xong giao dịch này.

Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định: Kể từ sau ngày 25-6-2004, ông Lê Quang T không còn sở hữu 200CP có seri liên tục từ số EA0003401 đến EA0003600 tại Tbank và đương nhiên ông T cũng không còn là cổ đông của Tbank nên yêu cầu khởi kiện của ông T đòi T.Bank phải trả 200CP, cổ tức và lãi phát sinh là không có căn cứ, không phù hợp với các quy định của pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tại thời điểm xét xử sơ thẩm ông Lê Quang T là cổ đông đang sở hữu 200CP của Tbank và quyết định buộc Tbank phải hoàn trả cho ông Lê Quang T số tiền 31.840.822.334đ là không đúng. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 31/2016/KDTM-ST ngày 20-9-2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội như đã nhận định.

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ngân hàng TMCP T. Sửa Bản án sơ thẩm số 31/2016/KDTM-ST ngày 20-9-2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội như sau:

Áp dụng các Điều 172; Điều 201; Điều 321 Bộ luật Dân sự năm 1995, các Điều 163; Điều 195; Điều 321 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 27 Pháp lệnh Án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Quang T buộc Ngân hàng TMCP T hoàn trả 200 cổ phần (tổng mệnh giá 2.000.000.000đ), cổ tức và lãi phát sinh từ năm 2004 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với tổng số tiền là 31.840.822.334 đồng.

2. Về án phí:

- Ông Lê Quang T phải chịu 139.840.000 đồng án phí kinh doanh thương mại *sơ thẩm*. Ông Lê Quang T đã nộp 33.550.000 đồng tạm ứng án phí tại Biên lai số AB-2014/04093 ngày 06-8-2014 Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Ông Lê Quang T còn phải nộp 106.290.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

- Ngân hàng TMCP T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại *phúc thẩm*, được hoàn trả lại 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng chẵn) là số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 200.000 đồng tại Biên lai số AB-2014/09718 ngày 29-9-2016 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện KSNDCC- I;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Quang